

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11 - 36

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, thay đổi lần 12 ngày 17/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/6/2010.

Mã cổ phiếu : VXB.

Vốn điều lệ : 40.490.060.000 đồng.

### 2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính : 12 đường Số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84 (75) 3829 857 – 3822 319

Fax : +84 (75) 3822 319

Mã số thuế : 1300108704

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng.

### 4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

#### 4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Quốc Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên
Ông Phan Trọng Tài	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

#### 4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Bá Trắc	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Lâm	Thành viên
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Thành viên



#### 4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Huy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Yên	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Cường	Phó Giám đốc
Ông Phan Tấn Mỹ	Kế toán trưởng

#### 5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Quốc Thông- Giám đốc Công ty.

#### 6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 36.

#### 7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### 9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán

tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **10. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2017.

TM. Hội đồng Quản trị



**PHAN QUỐC THÔNG**  
Chủ tịch kiêm Giám đốc

1300108704  
C.T. 27  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
BẾN TRE  
13 BẾN TRE - T. BẾN TRE



Số: 2170/17/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017 (từ trang 07 đến trang 36) của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm số 1523-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1739-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

11.01.17

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		143.798.593.360	133.131.703.225
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	8.661.217.172	7.465.837.880
111	1. Tiền		8.661.217.172	7.465.837.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		118.536.655.131	108.075.141.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	107.275.451.368	102.459.161.230
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.196.338.942	1.750.295.148
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	10.569.885.381	4.470.705.245
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(505.020.560)	(605.020.560)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.6	16.600.721.057	17.590.724.282
141	1. Hàng tồn kho		16.600.721.057	17.590.724.282
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		-	-
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		50.036.575.862	43.176.705.308
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		1.602.886.308	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	1.602.886.308	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		15.961.477.367	15.732.758.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	15.125.682.764	14.896.964.117
222	- Nguyên giá		29.396.962.456	29.051.375.970
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.271.279.692)	(14.154.411.853)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	835.794.603	835.794.603
228	- Nguyên giá		835.794.603	835.794.603
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	13.848.002.964	13.848.002.964
231	- Nguyên giá		13.848.002.964	13.848.002.964
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		12.705.301.333	12.348.175.590
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.11	12.023.671.015	11.943.766.045
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	681.630.318	404.409.545
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		5.918.907.890	1.247.768.034
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	5.918.907.890	1.247.768.034
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		193.835.169.222	176.308.408.533

B  
 NC  
 H  
 AN  
 JA  
 TP



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>128.944.373.978</b>	<b>111.593.851.699</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>126.750.573.978</b>	<b>109.639.451.699</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	18.264.210.534	8.126.090.066
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	16.948.752.454	3.473.051.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.077.478.234	5.079.512.562
314	4. Phải trả người lao động	V.16	1.340.310.182	1.478.522.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	4.537.263.950	4.537.263.950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	8.190.981.945	13.211.709.708
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	74.332.058.599	73.662.864.529
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	59.518.080	70.437.421
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.193.800.000</b>	<b>1.954.400.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	2.193.800.000	1.954.400.000
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>64.890.795.244</b>	<b>64.714.556.834</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	<b>64.890.795.244</b>	<b>64.714.556.834</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.490.060.000	40.490.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.490.060.000	40.490.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.067.762.000	4.067.762.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.152.369.189	14.152.369.189
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.180.604.055	6.004.365.645
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		99.442.786	273.787.349
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.081.161.269	5.730.578.296
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>193.835.169.222</b>	<b>176.308.408.533</b>

17  
37  
MI  
V  
N  
14

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



PHAN TÂN MỸ

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2017.



PHAN QUỐC THÔNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	213.587.995.243	206.466.844.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.587.995.243	206.466.844.574
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	192.458.003.145	185.557.956.303
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.129.992.098	20.908.888.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	43.067.981	146.957.407
22	7. Chi phí tài chính		6.080.934.783	5.171.059.064
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.080.934.783	5.171.059.064
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	4.557.743.985	3.829.742.012
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.245.873.493	6.428.665.035
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.288.507.818	5.626.379.567
31	11. Thu nhập khác	VI.6	4.633.931.794	2.420.877.086
32	12. Chi phí khác		41.734.721	522.570.472
40	13. Lợi nhuận khác		4.592.197.073	1.898.306.614
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.880.704.891	7.524.686.181
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.584.487.922	1.687.880.960
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.296.216.969	5.836.805.221
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8a	1.216	1.132
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8b	1.216	1.132

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM THI

Kế toán trưởng

PHAN TẤN MỸ

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2017.



PHAN QUỐC THÔNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		243.227.346.868	211.666.268.778
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(158.030.372.622)	(139.223.969.120)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(7.048.441.300)	(7.572.228.183)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.080.934.783)	(5.171.059.064)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.067.068.689)	(2.641.254.700)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.078.208.404	1.009.166.365
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.945.868.765)	(56.752.428.201)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.132.869.113</b>	<b>1.314.495.875</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(124.419.200)	(4.764.029.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.207.989	82.800.563
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(109.211.211)</b>	<b>(4.631.228.437)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		122.733.209.320	112.536.389.537
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(121.824.615.250)	(105.873.169.025)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.736.872.680)	(5.923.513.350)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(3.828.278.610)</b>	<b>739.707.162</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>1.195.379.292</b>	<b>(2.577.025.400)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>7.465.837.880</b>	<b>10.042.863.280</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	V.1	<b>8.661.217.172</b>	<b>7.465.837.880</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM THỊ

PHAN TẤN MỸ

Bến Tre, ngày 28 tháng 3 năm 2017.  
 Giám đốc  
  
 PHAN QUỐC THÔNG

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được (sau đây gọi tắt là "Công ty") Là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 126 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 128 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	04 – 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

**8. Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan



đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm chủ yếu là bán xi măng, đá, sỏi***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu bất động sản***

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### **15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**19. Số liệu so sánh**

Trình bày lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước do có sự thay đổi tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi theo Nghị Quyết đại Hội đồng cổ đông: 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2016.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.229	(97)	1.132

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.266.965.460	1.114.997.035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.394.251.712	6.350.840.845
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.661.217.172</b>	<b>7.465.837.880</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>107.275.451.368</b>	<b>102.459.161.230</b>
Công An tỉnh Bến Tre- Phòng Hậu Cần	25.451.044.599	28.345.785.398
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Thành phố Bến Tre	21.049.261.349	22.393.862.805
Ban Quản lý Dự án Thạnh Phú	6.866.447.056	8.245.021.936
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp	4.408.818.928	6.058.211.172
Các khách hàng khác	49.499.879.436	37.416.279.919
<b>Cộng</b>	<b>107.275.451.368</b>	<b>102.459.161.230</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i>	<b>1.196.338.942</b>	<b>1.750.295.148</b>
Nguyễn Thị Như Quỳnh	500.000.000	-
CN Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	181.245.243	-
Công ty TNHH Kiến trúc Alpha	160.950.000	96.570.000
Các nhà cung cấp khác	354.143.699	1.653.725.148
<b>Cộng</b>	<b>1.196.338.942</b>	<b>1.750.295.148</b>

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>10.569.885.381</b>	-	<b>4.470.705.245</b>	-
Lê Hoàng Thanh- Đội xây dựng số 1	3.361.179.558	-	2.165.538.802	-
Nguyễn Tiến Tài	1.799.475.421	-	-	-
Lê Hoàng Dũng- Đội xây dựng 4	1.246.248.357	-	993.049.853	-
Xi măng Hà Tiên	1.166.225.635	-	-	-
Trần Trung Trực- Đội xây dựng số 5	1.076.917.621	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.919.838.789	-	1.312.116.590	-
<b>Cộng</b>	<b>10.569.885.381</b>	-	<b>4.470.705.245</b>	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường cát.

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	505.020.560	-	605.020.560	-
Công ty TNHH XD Đại Gia Phú	183.835.590	-	183.835.590	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	69.854.670	-	169.854.670	-
Nguyễn Văn Phong	145.071.100	-	145.071.100	-
Nguyễn Thị Thủy	65.894.380	-	65.894.380	-
DNTN Xây dựng Chí Trung	25.843.820	-	25.843.820	-
Công ty PT và Xây dựng Nhà Ciru Long	14.521.000	-	14.521.000	-
<b>505.020.560</b>	-	<b>605.020.560</b>	-	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(605.020.560)	-	(605.020.560)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	-	100.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>(505.020.560)</b>	<b>-</b>	<b>(505.020.560)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.312.389.726	-	1.293.519.022	-
Công cụ, dụng cụ	10.912.669	-	34.686.911	-
Chi phí SXKD dở dang	10.216.921.361	-	11.422.934.708	-
Thành phẩm	550.502.597	-	788.616.606	-
Hàng hóa	4.509.994.704	-	4.050.967.035	-
<b>Cộng</b>	<b>16.600.721.056</b>	<b>-</b>	<b>17.590.724.282</b>	<b>-</b>

Chi phí sản xuất dở dang chủ yếu là chi phí xây dựng các khu tái định cư

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu tái định cư Mỹ Thạnh An	6.566.928.434	7.600.137.151
Các công trình khác	3.649.992.927	3.822.797.557
<b>Cộng</b>	<b>10.216.921.361</b>	<b>11.422.934.708</b>

Hàng tồn kho của Công ty đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (xem Thuyết minh V.19)

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Chủ yếu là chi phí công thăm dò khai thác cát và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí không quá 36 tháng

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.247.768.034	721.804.617
Tăng trong năm	8.067.630.328	1.639.714.978
Phân bổ trong năm	(3.396.490.472)	(1.113.751.561)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.918.907.890</b>	<b>1.247.768.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	7.662.022.661	4.066.072.692	16.816.514.735	191.702.728	315.063.154	29.051.375.970
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	227.457.242	2.773.804.090	-	-	3.001.261.332
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.655.674.846)	-	-	(2.655.674.846)
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.662.022.661</b>	<b>4.293.529.934</b>	<b>16.934.643.979</b>	<b>191.702.728</b>	<b>315.063.154</b>	<b>29.396.962.456</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	2.787.672.057	3.401.280.805	7.576.683.413	76.586.719	312.188.859	14.154.411.853
Khấu hao trong năm	409.340.000	328.426.314	1.798.482.188	22.932.500	2.874.295	2.562.055.297
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.445.187.458)	-	-	(2.445.187.458)
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.197.012.057</b>	<b>3.729.707.119</b>	<b>6.929.978.143</b>	<b>99.519.219</b>	<b>315.063.154</b>	<b>14.271.279.692</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.874.350.604</b>	<b>664.791.887</b>	<b>9.239.831.322</b>	<b>115.116.009</b>	<b>2.874.295</b>	<b>14.896.964.117</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.465.010.604</b>	<b>563.822.815</b>	<b>10.004.665.836</b>	<b>92.183.509</b>	<b>-</b>	<b>15.125.682.764</b>

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.654.322.179 đồng

- Giá trị còn lại tài sản cố định được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền: 10.514.843.251 đồng (xem tại thuyết minh mục V.19)

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	835.794.603	835.794.603
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>835.794.603</b>	<b>835.794.603</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>835.794.603</b>	<b>835.794.603</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>835.794.603</b>	<b>835.794.603</b>

(\*) Là Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài theo GCN quyền sử dụng đất số: CT 00905 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 06 năm 2012 tại số 12 đường Số 1, ấp An

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (đất này đang được sử dụng làm trụ sở hoạt động của Công ty). Quyền sử dụng đất này đã đư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bến Tre (xem tại thuyết minh mục V.19)

**10. Bất động sản đầu tư**

**10a. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá**

	Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An	Quyền sử dụng đất tại xã Phú Nhuận	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Mua mới	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.899.887.402</b>	<b>4.948.115.562</b>	<b>13.848.002.964</b>
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Tồn thất do giảm giá trị trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.899.887.402</b>	<b>4.948.115.562</b>	<b>13.848.002.964</b>

- Giá trị còn lại Bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre với số tiền: 4.948.115.562 đồng (xem tại thuyết minh mục V.19)

- Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Hiện tại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện thực hiện. Vì vậy, Công ty tạm lấy theo giá trị sổ sách.

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Là chi phí dự án Khu tái định cư Phú Tân. Công ty đã trình Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre số 102/TT- VLXD ngày 14 tháng 09 năm 2015 về việc xem xét phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu tái định cư Phú Tân, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bến Tre (xem Thuyết minh V.19)



**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	404.409.545	2.853.056.787	(2.898.511.332)	358.955.000
Xây dựng cơ bản	-	322.675.318	-	322.675.318
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	102.750.000	(102.750.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>404.409.545</b>	<b>3.278.482.105</b>	<b>(3.001.261.332)</b>	<b>681.630.318</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>18.264.210.534</b>	<b>8.126.090.066</b>
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	2.522.232.000	-
Công ty TNHH MTV XDCT Tuyết Ngân	2.268.658.025	856.314.075
Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	1.758.172.524	998.917.019
Các nhà cung cấp khác	11.715.147.985	6.270.858.972
<b>Cộng</b>	<b>18.264.210.534</b>	<b>8.126.090.066</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<b>16.854.192.454</b>	<b>3.473.051.241</b>
Ban QLDA ĐTXD các CT DD & CN tỉnh BT	6.916.316.000	-
Ban QLDA Mỏ Cây Nam	3.903.346.000	-
Sở Lao Động và Thương Binh XH tỉnh Bến tre	2.794.925.118	-
Các khách hàng khác	3.239.605.336	3.473.051.241
<b>Cộng</b>	<b>16.854.192.454</b>	<b>3.473.051.241</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE  
 Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thuận An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.889.434.811	7.621.906.928	(6.267.161.327)	-	2.534.689.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	844.951.241	1.584.487.922	(2.067.068.689)	-	362.370.474
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.296.510	151.588.512	(152.466.472)	-	5.418.550
Thuế tài nguyên	-	120.230.000	1.071.714.400	(1.116.944.400)	-	75.000.000
Tiền thuế đất	-	-	315.058.607	(315.058.607)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	218.600.000	1.685.136.000	(1.803.736.000)	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>5.079.512.562</b>	<b>12.429.892.375</b>	<b>(11.722.435.495)</b>	-	<b>3.077.478.234</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình với mức thuế suất 11%.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Thuế bảo vệ môi trường**

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác cát với mức phí phải nộp là 4.000 đồng/m<sup>3</sup>

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Phải trả người lao động**

Quy lương của Công ty được thực hiện tạm trích theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 01/2015/QĐ-HĐQT ngày 03 tháng 04 năm 2015. Cụ thể, Công ty đã tạm trích chi phí lương trong kỳ theo đơn giá tiền lương 394 đồng/1000 lợi nhuận trước thuế.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích trước chi phí xây dựng nhà máy nước thải thuộc dự án Khu dân cư Mỹ Thạnh An.

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>8.190.981.945</b>	<b>13.211.709.708</b>
Nguyễn Hoài Yên – Đội xây dựng số 2	3.586.382.412	6.681.211.716
Phạm Hoàng Nhân	1.164.646.361	-
Lê Văn Trung – Đội xây dựng số 6	416.805.332	3.020.022.786
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.023.147.840	3.510.475.206
<b>Cộng</b>	<b>8.190.981.945</b>	<b>13.211.709.708</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(9)</sup>	73.619.458.599	73.619.458.599	70.998.966.490	70.998.966.490
Vay Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre	-	-	765.400.000	765.400.000
Vay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – CN Bến Tre	-	-	1.409.898.039	1.409.898.039
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	712.600.000	712.600.000	488.600.000	488.600.000
<b>Cộng</b>	<b>74.332.058.599</b>	<b>74.332.058.599</b>	<b>73.662.864.529</b>	<b>73.662.864.529</b>

<sup>(9)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre theo hợp đồng hạn mức số 01/2015/670816/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc

Thế chấp, cầm cố tài sản, không bảo đảm một phần. Theo giá trị định giá của Ngân hàng như sau :

- + Tài sản cố định: 9.753.000.000 đồng.
- + Vật tư tồn kho bình quân: 36.000.000.000 đồng.
- + Giá trị quyền sử dụng đất tại Phú Nhuận theo định giá của Ngân hàng: 8.145.000.000 đồng. (xem thuyết minh số V.8 và thuyết minh V.10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	73.662.864.529	68.954.044.017
Số tiền vay phát sinh	121.613.209.320	110.093.389.537
Kết chuyển từ vay dài hạn	712.600.000	488.600.000
Số tiền vay đã trả	(121.656.615.250)	(105.873.169.025)
<b>Số cuối năm</b>	<b>74.332.058.599</b>	<b>73.662.864.529</b>

**19b. Vay dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng				
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre</i>	2.193.800.000	2.193.800.000	1.954.400.000	1.954.400.000
<b>Cộng</b>	<b>2.193.800.000</b>	<b>2.193.800.000</b>	<b>1.954.400.000</b>	<b>1.954.400.000</b>

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre theo hợp vay số 01/2015/670816 ngày 26 tháng 10 năm 2015 và hợp đồng vay số 01/2016/670816/HĐTD.

Mục đích vay: Đầu tư mua 3 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HINO phục vụ hoạt động kinh doanh

Thời hạn vay: 05 năm

Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 2 lần/ 1 năm vào các ngày 1/5,1/11 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh

Tài sản thế chấp: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HINO theo hợp đồng thế chấp TS số 01/2015/670816/HĐBĐ ngày 26 tháng 10 năm 2015.

Chi tiết phát sinh các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.954.400.000	-
Số tiền vay phát sinh	1.120.000.000	2.443.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(712.600.000)	(488.600.000)
Số tiền vay đã trả	(168.000.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.193.800.000</b>	<b>1.954.400.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	49.295.410	96.115.659	-	(145.411.069)	-
Quỹ phúc lợi	21.142.011	1.050.000.000	39.331.069	(1.050.955.000)	59.518.080
<b>Cộng</b>	<b>70.437.421</b>	<b>1.146.115.659</b>	<b>39.331.069</b>	<b>(1.196.366.069)</b>	<b>59.518.080</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	13.116.089.803	8.778.924.967	66.452.836.770
-Tăng từ lãi năm trước	-	-	1.036.279.386	5.836.805.221	6.873.084.607
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.611.364.543)	(8.611.364.543)
Số dư cuối năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.004.365.645	64.714.556.834
Số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.004.365.645	64.714.556.834
-Tăng từ lãi trong năm	-	-	-	6.296.216.969	6.296.216.969
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.119.978.559)	(6.119.978.559)
Số dư cuối năm	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.180.604.055	64.890.795.244

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông nhà nước	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000	-
Cổ đông khác	20.343.800.000	50,24	20.343.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>100</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>-</b>

Đại diện cho phần vốn cổ đông Nhà nước là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

**21c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.049.006</i>	<i>4.049.006</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.		

**21d. Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp**

- *Quỹ đầu tư phát triển được dùng:*
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
  - + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
  - + Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
  - + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- *Quỹ khen thưởng được dùng để:*
  - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
  - + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
  - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- *Quỹ phúc lợi được dùng để:*
  - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
  - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
  - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
  - + Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

**21e. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2015/NQ-DHĐCD ngày 25 tháng 04 năm 2016 như sau:

Số dư đầu năm <sup>(1)</sup>	6.004.365.645
Tăng từ lợi nhuận sau thuế 2016 <sup>(2)</sup>	6.296.216.969
Phân phối trong năm <sup>(3)</sup>	(6.119.978.559)
<i>Chia cổ tức cho các cổ đông</i>	<i>(4.858.807.200)</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(1.146.115.659)</i>
<i>Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>(115.055.700)</i>
<b>Số dư cuối năm <sup>(4)=(1)+(2)-(3)</sup></b>	<b>6.180.604.055</b>

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	115.373.600	115.373.600
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>115.373.600</b>	<b>115.373.600</b>
Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Y&D	45.400.000	45.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	33.945.000
Trần Kiêm Khánh	14.220.300	14.220.300
Các khách hàng khác	21.808.300	21.808.300
<b>Cộng</b>	<b>115.373.600</b>	<b>115.373.600</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT:VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng hóa	79.631.070.514	57.707.424.734
Doanh thu thành phẩm	11.416.632.278	12.080.484.206
Doanh thu san lấp	4.519.430.909	1.819.250.635
Doanh thu vận tải	1.784.650.414	2.314.534.910
Doanh thu xây dựng các công trình	115.118.810.910	128.292.975.924
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.099.582.581	4.240.760.164
Doanh thu gạch bê tông tự chèn TP	15.272.182	11.414.001
Doanh thu khác	2.545.455	-
<b>Cộng</b>	<b><u>213.587.995.243</u></b>	<b><u>206.466.844.574</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.147.924.189	54.528.244.090
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.440.263.918	10.017.370.241
Giá vốn san lấp	3.989.117.361	1.691.489.331
Giá vốn vận tải	1.920.620.921	1.384.395.833
Giá vốn xây dựng các công trình	103.911.164.457	114.284.458.813
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.033.208.717	3.651.038.273
Giá vốn gạch bê tông tự chèn TP	13.696.112	959.722
Giá vốn khác	2.007.470	-
<b>Cộng</b>	<b><u>192.458.003.145</u></b>	<b><u>185.557.956.303</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.877.866	82.800.563
Doanh thu khác	32.190.115	64.156.844
<b>Cộng</b>	<b><u>43.067.981</u></b>	<b><u>146.957.407</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**4. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.121.681.410	1.976.020.684
Chi phí vật liệu, bao bì	377.101.854	625.715.333
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.109.900	147.429.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.381.500	24.463.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.992.643	743.804.548
Chi phí bằng tiền khác	900.476.678	312.308.274
<b>Cộng</b>	<b><u>4.557.743.985</u></b>	<b><u>3.829.742.012</u></b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.259.846.290	2.518.821.846
Chi nguyên vật liệu	590.280.464	547.828.254
Khấu hao tài sản cố định	465.582.319	469.971.330
Thuế, phí và lệ phí	112.150.000	77.547.592
Chi phí dự phòng	-	257.770.198
Hoàn nhập dự phòng	(100.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.325.692	1.540.932.232
Chi phí bằng tiền khác	1.691.688.728	1.015.793.583
<b>Cộng</b>	<b><u>7.245.873.493</u></b>	<b><u>6.428.665.035</u></b>

**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thương doanh số	2.043.756.430	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	914.058.065	790.419.326
Chiết khấu mua hàng	187.925.216	364.375.832
Thuê kho	72.000.000	209.236.364
Khác	1.416.192.083	1.056.845.564
<b>Cộng</b>	<b><u>4.633.931.794</u></b>	<b><u>2.420.877.086</u></b>

KẾ TÍNH TOÁN

**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.880.704.891	7.524.686.181
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	41.734.721	147.500.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.922.439.612	7.672.186.181
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	7.922.439.612	7.672.186.181
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.584.487.922</b>	<b>1.687.880.960</b>

**8. Lãi trên cổ phiếu**

**8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.296.216.969	5.836.805.221
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(1.259.243.399)	(1.146.115.659)
<i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	(115.055.700)	(106.226.925)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.921.917.875	4.584.462.637
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4.049.006	4.049.006
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.216</b>	<b>1.132</b>

(\*) Công ty căn cứ vào Nghị quyết số 01/2016/NQ-DHĐCD ngày 23 tháng 04 năm 2016 để thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

**8b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.921.917.875	4.584.462.637
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.921.917.875	4.584.462.637
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.049.006	4.049.006
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.216</b>	<b>1.132</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.661.494.546	101.615.520.608
Chi phí nhân công	34.781.729.181	36.026.920.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.557.816.002	2.605.092.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.397.196.004	13.620.758.707
Chi phí khác	2.969.690.356	5.432.085.907
<b>Cộng</b>	<b><u>154.367.926.089</u></b>	<b><u>159.300.378.165</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Không phát sinh

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh

**3. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	122.733.209.320	112.536.389.537
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>122.733.209.320</u></b>	<b><u>112.536.389.537</u></b>

**4. Tiền trả nợ gốc vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(121.824.615.250)	105.873.169.025
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>(121.824.615.250)</u></b>	<b><u>105.873.169.025</u></b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	761.329.800	670.320.000
Tiền thù lao	159.799.560	147.536.923
Cổ tức	-	346.440.300
<b>Cộng</b>	<b>921.129.360</b>	<b>1.164.297.223</b>

**4. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Năm nay				
Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh Bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.047.702.792	116.218.393.491	6.321.898.960	213.587.995.243
Giá vốn hàng bán	81.588.188.107	104.944.373.174	5.925.441.864	192.458.003.145
<b>Lãi gộp</b>	<b>9.459.514.685</b>	<b>11.274.020.317</b>	<b>396.457.096</b>	<b>21.129.992.098</b>
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.799.322.941	132.533.736.088	4.133.785.545	206.466.844.574
Giá vốn hàng bán	64.546.574.053	117.935.497.086	3.075.885.164	185.557.956.303
<b>Lãi gộp</b>	<b>5.252.748.888</b>	<b>14.598.239.002</b>	<b>1.057.900.381</b>	<b>20.908.888.271</b>

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

**5. Tài sản đảm bảo**

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp các tài sản để đảm bảo cho các khoản vay gồm: Giá trị tài sản cố định, vật tư tồn kho bình quân và giá trị Quyền sử dụng đất tại Phú Nhuận được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre định giá để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp này tại ngày kết thúc năm tài chính là 16.298.753.416 đồng.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**7. Khả năng hoạt động liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2017.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM THI

Kế toán trưởng

PHAN TẤN MỸ

Giám đốc



PHAN QUỐC THÔNG